

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 11/TTr-STC ngày 03/01/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thái Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

*(Có Thuyết minh và các Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *fy*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

*(Hungnht/T01.QĐ03/8b)* *th*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Huy Dũng**



## PHỤ LỤC

**Thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### I. Tổng số thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 19.900.016 triệu đồng, bằng 101,7% so với dự toán Trung ương giao, bằng 99,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 104,1% so với quyết toán năm 2022. Trong đó:

#### 1. Thu nội địa

Thu nội địa đạt 17.289.380 triệu đồng, bằng 104,9% dự toán Trung ương giao, bằng 102,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 108,7% so với quyết toán năm 2022. Có 11/16 khoản thu đạt và vượt mức dự toán Trung ương, HĐND tỉnh giao, trong đó có một số khoản thu vượt như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: Đạt 968.904 triệu đồng, bằng 105,3% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 103,3% so với quyết toán năm 2022. Tăng thu chủ yếu từ các doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên, Công ty Than Núi Hồng, Công ty than Khánh Hòa, Công ty xăng dầu Bắc Thái...

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: đạt 58.278 triệu đồng, bằng 116,6% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 109,2% so với quyết toán năm 2022. Tăng thu chủ yếu từ một số doanh nghiệp, tổ chức đạt cao như sau: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi, Bệnh viện A Thái Nguyên, Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên, Viện quy hoạch xây dựng Thái Nguyên,...

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: đạt 4.815.668 triệu đồng, bằng 100,3% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 107,2% so với quyết toán năm 2022.

- Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh: đạt 1.865.308 triệu đồng, bằng 103,6% dự toán Trung ương giao, bằng 99,2% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 110,1% so với quyết toán năm 2022.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: đạt 28.883 triệu đồng, bằng 160,5% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 109,6% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân tăng do truy thu từ các năm trước.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: đạt 1.222.963 triệu đồng, bằng 305,7% dự toán Trung ương giao, bằng 174,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 129,7% so với quyết toán năm 2022.

Nguyên nhân tăng do khoản thu tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê của các doanh nghiệp thuê đất trong các khu công nghiệp thuộc quản lý của Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên 408,9 tỷ đồng. Đây là các vướng mắc phát sinh trong nhiều năm, tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy chính quyền địa phương và tinh thần phối hợp của các sở, ngành có liên quan tỉnh Thái Nguyên đã giải quyết những vướng mắc tồn tại và đôn đốc các doanh nghiệp nộp ngay số tiền thuê đất phát sinh vào ngân sách nhà nước vào những thời điểm cuối năm ngân sách 2023.

Chỉ tiêu thu tiền thuê đất cũng phát sinh một số khoản thu do ghi thu, ghi chi của một số dự án như: Công ty Cổ Phần công nghệ - Viễn thông Sài Gòn; Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương; Công ty Yên Bình...

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: đạt 709.195 triệu đồng, bằng 110,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 247,5% so với quyết toán năm 2022, nguyên nhân tăng do thu được nợ tiền cấp quyền và tiền chậm nộp của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo giai đoạn 2015 - 2021.

- Thu tại xã: đạt 11.704 triệu đồng, bằng 167,2% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 34,2% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân tăng chủ yếu từ đền bù tài sản công trên đất khi thực hiện giải phóng mặt bằng của các dự án (hệ thống ống cống, kênh mương...) các khoản thu này chỉ phát sinh 1 lần khi có dự án.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: đạt 15.862 triệu đồng, bằng 122% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 119,2% so với quyết toán năm 2022.

- Thu khác ngân sách: đạt 583 tỷ đồng, bằng 242,7% dự toán Trung ương giao, bằng 218,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu tăng thu do phát sinh khoản thu đột biến từ thu bảo vệ đất trồng lúa và thu hồi khoản chi năm trước.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 32.419 triệu đồng, bằng 3.241,9% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do khoản thu đột biến từ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên nộp lợi nhuận, cổ tức phần vốn góp của các năm 2010-2014 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

\* Các khoản thu không đạt dự toán giao:

- Lệ phí trước bạ: đạt 443.782 triệu đồng, bằng 88,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 82% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân giảm do thực hiện quy định tại Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ, giảm 50% lệ phí trước bạ trong 6 tháng cuối năm đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, đồng thời thị trường bất động sản trầm lắng cũng kéo theo khoản thu lệ phí trước bạ từ nhà đất bị giảm.

- Thuế thu nhập cá nhân: đạt 1.360.758 triệu đồng, bằng 90,7% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 98,2% so với quyết toán năm 2022, nguyên nhân giảm do thị trường bất động sản trầm lắng, dẫn tới các khoản thu từ giao dịch mua bán đối với lĩnh vực này như thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản giảm sâu.

- Thu phí và lệ phí: đạt 214.802 triệu đồng, bằng 87,7% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 80,1% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân giảm do tình hình khai thác của Công ty TNHH Chế biến và khai thác khoáng sản Núi Pháo gặp nhiều khó khăn, dẫn đến số phí bảo vệ môi trường từ khai thác khoáng sản giảm.

- Thuế bảo vệ môi trường: đạt 349.578 triệu đồng, bằng 64,7% dự toán Trung ương giao, bằng 61,3% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 101,2% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân giảm do: Việc giảm 50% mức thu thuế BVMT đối với xăng, dầu theo quy định tại Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ảnh hưởng rất lớn đến chỉ tiêu thu thuế BVMT do các chính sách hỗ trợ này được ban hành sau thời điểm xây dựng dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: đạt 4.599.679 triệu đồng, bằng 95,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 103,7% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân giảm do thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu mua bán đất của người dân thấp.

Về tổng thể tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2023 cơ bản đạt so với dự toán giao đầu năm. Kết quả thu ngân sách của các huyện, thành phố: 09/09 huyện, thành phố hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao.

## **2. Thu xuất, nhập khẩu**

Thu xuất, nhập khẩu thực hiện đạt 2.539.879 triệu đồng, bằng 82,2% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 82% so với quyết toán năm 2022. Nguyên nhân giảm do hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn giảm, điển hình là Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên - Chi nhánh Thành phố HCM, Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên và một số công ty trong lĩnh vực linh kiện điện tử, các doanh nghiệp vệ tinh chuyên tham gia gia công, sản xuất linh phụ kiện, điện thoại, máy tính bảng cho Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.

## **3. Thu huy động, đóng góp**

Thực hiện đạt 70.757 triệu đồng.

## **II. Thu ngân sách địa phương**

Thu ngân sách địa phương năm 2023 đạt 39.159.183 triệu đồng, cụ thể như sau:

### **1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng**

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 7.866.980 triệu đồng (Trong đó, thu huy động, đóng góp đạt 70.757 triệu đồng).

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 8.343.433 triệu đồng.

### **2. Thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023**

Thực hiện đạt 11.798.885 triệu đồng.

### **3. Thu kết dư ngân sách năm 2022 chuyển sang**

Thực hiện đạt 1.112.250 triệu đồng.

### **4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**

Thực hiện đạt 9.726.392 triệu đồng, trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh: 2.489.831 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 5.639.387 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: 1.597.174 triệu đồng.

### **5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**

Thực hiện thu đạt 70.477 triệu đồng.

### **6. Thu vay của ngân sách địa phương**

Thu vay của ngân sách địa phương từ nguồn cho vay lại của Chính phủ để thực hiện các dự án ODA đạt: 240.765 triệu đồng.

## **III. Chi ngân sách địa phương**

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023 là 38.319.857 triệu đồng. Chi tiết như sau:

### **1. Chi cân đối**

Thực hiện đạt 30.917.681 triệu đồng, cụ thể:

#### **1.1. Chi đầu tư phát triển**

Thực hiện đạt 9.111.561 triệu đồng, tăng 15,9% so với dự toán Trung ương giao và tăng 9,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản tập trung là 1.317.101 triệu đồng, tăng 403.600 triệu đồng, tăng 44,2% so với dự toán Trung ương và HĐND giao. Nguyên nhân tăng do giao bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh, chi từ nguồn năm 2022 được phép kéo dài sang năm 2023.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 4.289.811 triệu đồng, giảm 10,6% so với dự toán Trung ương giao (giảm 510.189 triệu đồng); giảm 7,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao (giảm 335.749 triệu đồng). Số kinh phí thực hiện giảm so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao là do khối huyện giảm thu tiền sử dụng đất nên giảm chi đầu tư tương ứng.

- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất là 486.909 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 12.519 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bội chi: 287.397 triệu đồng.

- Chi đầu tư khác: 519.934 triệu đồng. Trong đó: Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng 78.027 triệu đồng; hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung 141.382 triệu đồng; kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội 15.000 triệu đồng.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác (Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu): 2.197.891 triệu đồng.

### **1.2. Chi thường xuyên**

Thực hiện đạt 9.466.157 triệu đồng, giảm 315.007 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao (giảm 3,2%) và giảm 33.435 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao (giảm 0,4%), cụ thể:

- Chi an ninh - quốc phòng: Thực hiện đạt 408.306 triệu đồng, bằng 152,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ của huyện Đại Từ, TP Sông Công; hỗ trợ cho công tác kiểm tra, trực sẵn sàng chiến đấu, kinh phí tập huấn và huấn luyện dân quân tự vệ; bổ sung kinh phí tham gia hội thi “Doanh trại chính quy, sáng, xanh, sạch, đẹp” của cấp huyện; bổ sung kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã bán chuyên trách nghỉ việc và kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ, công an xã bán chuyên trách, Đội trưởng, đội phó đội dân phòng do tăng mức lương cơ sở.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thực hiện đạt 4.023.564 triệu đồng, bằng 109,6% dự toán Trung ương giao và bằng 103,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở); Hỗ trợ chênh lệch học phí theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: Thực hiện đạt 32.425 triệu đồng, bằng 105,7% dự toán Trung ương giao, bằng 95,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thực hiện đạt 848.648 triệu đồng, bằng 109,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí

thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở).

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao: Thực hiện đạt 287.885 triệu đồng, bằng 87,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân giảm do quyết toán theo khối lượng thực tế, tiết kiệm khi thực hiện nhiệm vụ chi và giảm kinh phí chi trả cho vận động viên của tỉnh được tập trung về đội tuyển quốc gia (kinh phí này do Trung ương chi trả).

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: Thực hiện đạt 111.269 triệu đồng, bằng 153,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở); các huyện, thành phố tăng chi thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông.

- Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện đạt 152.997 triệu đồng, bằng 67,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân giảm do tiết kiệm trong đấu thầu, quyết toán theo khối lượng thực tế.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện đạt 924.307 triệu đồng, bằng 62,5% dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân giảm: một số công trình sửa chữa, bảo dưỡng có tính chất đặc thù phụ thuộc nhiều vào thời tiết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm tiếp tục thực hiện theo quy định đối với các công trình được bố trí vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia.

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: Thực hiện đạt 2.083.193 triệu đồng, bằng 115,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở), tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND, kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chi bảo đảm xã hội: Thực hiện đạt 523.743 triệu đồng, bằng 101,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở).

### **1.3. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**

Dự toán giao 1.000 triệu đồng, quyết toán 1.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

#### **1.4. Chi chuyển nguồn**

Tổng kinh phí chuyển nguồn NSNN năm 2023 sang năm 2024 là: 12.302.093 triệu đồng (trong đó, nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 8.358.616 triệu đồng), tăng so với quyết toán năm 2022 là 1.222.028 triệu đồng, tăng chủ yếu nguồn cải cách tiền lương; kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu bổ sung cuối năm và kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024, kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 được chuyển nguồn sang năm 2022) chưa thực hiện giải ngân hết trong năm 2023 được kéo dài thực hiện sang năm 2024. Cụ thể:

a. Ngân sách tỉnh: 8.911.296 triệu đồng, tăng so với năm 2022 là 123.170 triệu đồng. Trong đó chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 7.219.692 triệu đồng.

b. Ngân sách huyện chi chuyển nguồn: 3.204.102 triệu đồng, chủ yếu là kinh phí tạm ứng đầu tư xây dựng cơ bản, đã bố trí kế hoạch vốn nhưng chưa có khối lượng để thanh toán, nguồn thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí khoán chi của một số đơn vị và một số nhiệm vụ chi năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện.

c. Ngân sách xã chi chuyển nguồn: 186.695 triệu đồng; chủ yếu là chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia,...

#### **1.5. Chi trả lãi, phí tiền vay**

Thực hiện đạt 36.871 triệu đồng.

#### **2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**

Tổng chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 7.236.562 triệu đồng, trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 5.639.388 triệu đồng;
- Chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã: 1.597.174 triệu đồng.

#### **IV. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**

Thực hiện đạt 2.488.437 triệu đồng, bằng 108,9% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao đầu năm.

#### **V. Kết dư ngân sách địa phương**

Kết dư ngân sách địa phương là 839.326 triệu đồng, trong đó:

- 1. Kết dư ngân sách tỉnh:** 28.377 triệu đồng.
- 2. Kết dư ngân sách huyện:** 756.724 triệu đồng.
- 3. Kết dư ngân sách xã:** 54.225 triệu đồng.

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP (*)</b>	<b>19.000.518</b>	<b>31.852.144</b>	<b>167,6</b>
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	15.794.596	16.210.414	102,6
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.284.949	2.489.831	109,0
-	Thu bổ sung cân đối			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.284.949	2.489.831	109,0
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		1.112.250	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	633.273	11.798.885	1.863,2
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP (**)</b>	<b>19.000.518</b>	<b>31.012.818</b>	<b>163,2</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>16.715.569</b>	<b>16.171.289</b>	<b>96,7</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.549.858	6.957.808	106,2
2	Chi thường xuyên	9.063.705	9.175.610	101,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.613	36.871	252,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
5	Dự phòng ngân sách	326.438		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	759.954		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.284.949</b>	<b>2.488.437</b>	<b>108,9</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	764.296	647.631	84,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.520.653	1.840.807	121,1
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>12.302.093</b>	<b>0,0</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>287.700</b>	<b>240.765</b>	<b>83,7</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>40.457</b>	<b>44.137</b>	<b>109,1</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	40.457	44.137	109,1
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>287.700</b>	<b>240.765</b>	<b>83,7</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	287.700	240.765	83,7
2	Vay để trả nợ gốc			
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>1.145.390</b>	<b>1.111.371</b>	<b>97,0</b>

## Ghi chú:

(\*) Số quyết toán tổng thu NSDP đã bao gồm thu vay 240.765 triệu đồng

(\*\*) Số quyết toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi nộp trả NSTW 50.999 triệu đồng, chi trả nợ gốc 44.137 triệu đồng.

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (*)</b>	<b>20.000.000</b>	<b>15.794.596</b>	<b>32.811.151</b>	<b>29.121.549</b>	<b>164,1</b>	<b>184,4</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (**)</b>	<b>20.000.000</b>	<b>15.794.596</b>	<b>19.900.016</b>	<b>16.210.414</b>	<b>99,5</b>	<b>102,6</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>16.910.000</b>	<b>15.794.596</b>	<b>17.289.380</b>	<b>16.139.657</b>	<b>102,2</b>	<b>102,2</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	920.000	893.400	968.904	941.345	105,3	105,4
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	50.000	48.020	58.278	55.996	116,6	116,6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.800.000	4.608.000	4.815.668	4.623.024	100,3	100,3
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.880.000	1.822.000	1.865.308	1.805.901	99,2	99,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	1.440.000	1.360.758	1.305.446	90,7	90,7
6	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	339.840	349.578	212.687	61,3	62,6
7	Lệ phí trước bạ	500.000	500.000	443.782	443.782	88,8	88,8
8	Thu phí, lệ phí	245.000	210.000	214.802	183.398	87,7	87,3
-	Phí và lệ phí trung ương	35.000		75.132	43.728	214,7	
-	Phí và lệ phí tỉnh	210.000	210.000	88.042	88.042	41,9	41,9
-	Phí và lệ phí huyện			43.621	43.621		
-	Phí và lệ phí xã, phường			8.007	8.007		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			12	12		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	18.000	28.883	28.883	160,5	160,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700.000	700.000	1.222.963	1.222.963	174,7	174,7
12	Thu tiền sử dụng đất	4.800.000	4.800.000	4.599.679	4.599.679	95,8	95,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			47	47		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	15.862	15.862	122,0	122,0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	640.000	217.200	709.195	256.670	110,8	118,2
16	Thu khác ngân sách	266.000	177.136	591.540	404.680	222,4	228,5
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	11.704	11.704	167,2	167,2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	32.419	27.580	3.241,9	2.758,0
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>3.090.000</b>		<b>2.539.879</b>		<b>82,2</b>	
1	Thuế xuất khẩu	83.500		53.229		63,7	
2	Thuế nhập khẩu	108.500		132.303		121,9	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000		5.180		129,5	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.894.000		2.347.930		81,1	
6	Thu khác			1.237			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>1.112.250</b>	<b>1.112.250</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>11.798.885</b>	<b>11.798.885</b>		

Ghi chú:

(\*) Số quyết toán tổng thu NSNN đã bao gồm thu vay 240.765 triệu đồng và thu chuyển giao ngân sách 9.847.869 triệu đồng. Số quyết toán thu NSDP đã bao gồm thu vay 240.765 triệu đồng và thu bổ sung từ NSTW 2.489.831 triệu đồng.

(\*\*) Số quyết toán tổng thu cân đối NSNN đã bao gồm thu huy động, đóng góp 70.757 triệu đồng.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	<b>TỔNG CHI NSDP (*)</b>	<b>19.000.518</b>	<b>8.125.059</b>	<b>10.875.458</b>	<b>30.961.819</b>	<b>15.838.485</b>	<b>15.123.335</b>	<b>163,0</b>	<b>194,9</b>	<b>139,1</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>16.715.569</b>	<b>5.840.110</b>	<b>10.875.458</b>	<b>16.171.289</b>	<b>5.020.173</b>	<b>11.151.116</b>	<b>96,7</b>	<b>86,0</b>	<b>102,5</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.549.858</b>	<b>2.341.901</b>	<b>4.207.957</b>	<b>6.957.808</b>	<b>1.951.828</b>	<b>5.005.980</b>	<b>106,2</b>	<b>83,3</b>	<b>119,0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.179.401	2.015.993	4.163.408	6.648.538	1.642.558	5.005.980	107,6	81,5	120,2
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				537.777	53.345	484.433			0,0
-	Chi khoa học và công nghệ	0								
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.625.560	801.792	3.823.768	4.289.811	1.016.957	3.272.854	92,7	126,8	85,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.000	13.000		12.519	6.557	5.962	96,3	50,4	0,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	370.457	325.908	44.549	309.269	309.269	0	83,5	94,9	0,0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.063.705</b>	<b>3.192.528</b>	<b>5.871.177</b>	<b>9.175.610</b>	<b>3.030.474</b>	<b>6.145.136</b>	<b>101,2</b>	<b>94,9</b>	<b>104,7</b>
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.791.011	663.615	3.127.396	3.994.103	659.167	3.334.936	105,4	99,3	106,6
2	Chi khoa học và công nghệ	33.031	33.031		32.425	32.425	0	98,2	98,2	0,0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.613	2.130	12.483	36.871	36.871		252,3	1731,0	0,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0	100,0	0,0
V	Dự phòng ngân sách	326.438	133.994	192.444	0	0				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	759.954	168.557	591.397	0	0				
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.284.949</b>	<b>2.284.949</b>		<b>2.488.437</b>	<b>1.907.015</b>	<b>581.422</b>	<b>108,9</b>	<b>83,5</b>	<b>0,0</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	764.296	764.296	0	647.631	69.651	577.980	84,7	9,1	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.520.653	1.520.653		1.840.807	1.837.365	3.442	121,1	120,8	0,0
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>12.302.093</b>	<b>8.911.296</b>	<b>3.390.797</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>

Ghi chú:

(\*) Số liệu dự toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi trả nợ gốc 50.457 triệu đồng

Số liệu quyết toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi nộp trả NSTW 50.999 triệu đồng, chi trả nợ gốc 44.137 triệu đồng.

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (*)</b>	<b>11.875.396</b>	<b>19.546.805</b>	<b>164,60</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>3.750.337</b>	<b>3.708.320</b>	<b>98,88</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>8.125.059</b>	<b>6.927.188</b>	<b>85,26</b>
	Trong đó:			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.190.964</b>	<b>3.721.049</b>	<b>88,79</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.865.056	3.411.780	88,27
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		105.583	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		330.057	
1.4	Chi văn hóa thông tin		23.654	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		17.311	
1.6	Chi thể dục thể thao		127.062	
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		2.498.538	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		174.429	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		88.101	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	325.908	309.269	94,89
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.628.414</b>	<b>3.168.268</b>	<b>87,32</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	762.819	668.678	87,66
2	Chi khoa học và công nghệ	33.831	32.425	95,84
3	Chi y tế, dân số và gia đình	733.085	800.697	109,22
4	Chi văn hóa thông tin	243.297	165.480	68,02
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	61.325	91.405	149,05
6	Chi thể dục thể thao	63.661	62.171	97,66
7	Chi bảo vệ môi trường	22.848	16.926	74,08
8	Chi các hoạt động kinh tế	642.062	515.651	80,31
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	637.599	620.407	97,30
10	Chi bảo đảm xã hội	115.522	97.599	84,48
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.130</b>	<b>36.871</b>	<b>1.731,04</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,00</b>

V	Dự phòng ngân sách	133.994		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	168.557		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.911.296	

**Ghi chú:**

(\*) Số dự toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi trả nợ gốc 50.457 triệu đồng.

Số quyết toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi nộp trả NSTW 50.999 triệu đồng; chi trả nợ gốc 44.137 triệu đồng; chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện 1.931.067 triệu đồng.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)									
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	<b>Tổng số</b>	<b>9.624.288</b>	<b>3.601.333</b>	<b>3.588.282</b>	<b>169.546</b>	<b>20.500</b>	<b>149.046</b>	<b>17.725.415</b>	<b>3.664.270</b>	<b>3.111.259</b>		<b>1.000</b>	<b>69.651</b>	<b>12.642</b>	<b>57.009</b>	<b>8.911.296</b>	<b>184,2</b>	<b>101,7</b>	<b>86,7</b>	<b>41,1</b>	<b>61,7</b>	<b>38,2</b>	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan, tổ chức</b>	<b>7.359.161</b>	<b>3.601.333</b>	<b>3.588.282</b>	<b>169.546</b>	<b>20.500</b>	<b>149.046</b>	<b>6.845.180</b>	<b>3.664.270</b>	<b>3.111.259</b>	<b>0</b>		<b>69.651</b>	<b>12.642</b>	<b>57.009</b>		<b>93,0</b>	<b>101,7</b>	<b>86,7</b>	<b>41,1</b>	<b>61,7</b>	<b>38,2</b>	
<b>I.1</b>	<b>Khối Quản lý Nhà nước</b>	<b>3.080.141</b>	<b>392.986</b>	<b>2.530.399</b>	<b>156.756</b>	<b>20.500</b>	<b>136.256</b>	<b>2.546.115</b>	<b>334.559</b>	<b>2.151.103</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60.453</b>	<b>12.642</b>	<b>47.811</b>		<b>82,7</b>	<b>85,1</b>	<b>85,0</b>	<b>38,6</b>	<b>61,7</b>	<b>35,1</b>	
1	Văn phòng UBND tỉnh	67.934	4.585	63.349				67.459	4.226	63.233							82,7	85,1	85,0	38,6	61,7	35,1	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	38.347		38.347				38.347		38.347							99,3	92,2	99,8				
3	Sở Nội Vụ	58.982		58.982				57.919		57.919							100,0		100,0				
4	Thanh tra tỉnh	12.884		12.884				12.083		12.083							98,2		98,2				
5	Sở Tài chính	17.966		17.966				17.199		17.199							93,8		93,8				
6	Sở Tư pháp	19.643		19.297	346		346	19.125		18.779							95,7		95,7				
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	27.110	10.728	16.382				26.048	10.628	15.419			346		346		97,4		97,3	100,0		100,0	
8	BQL các khu CN	278.749	253.925	24.825				239.767	217.860	21.907							96,1	99,1	94,1				
9	Sở Khoa học & công nghệ	46.992		46.992				38.603		38.603							86,0	85,8	88,2				
10	Sở Giao thông vận tải	196.430	216	196.214				139.917	215	139.702							82,1		82,1				
11	Sở Xây dựng	12.439		12.439				12.323		12.323							71,2	99,5	71,2				
12	Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch	294.517	35.825	229.387	29.305	20.500	8.805	244.458	12.196	211.946							99,1		99,1				
13	Sở Lao động TB &XH	323.375	62.000	224.917	36.458		36.458	211.954	59.286	140.749			20.316	12.642	7.673		83,0	34,0	92,4	69,3	61,7	87,1	
14	Sở Công Thương	31.409		31.409				29.146		29.146			11.919	0	11.919		65,5	95,6	62,6	32,7		32,7	
15	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	244.233	7.731	217.364	19.138		19.138	188.201	7.731	164.143							92,8		92,8				
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	106.283	11.232	95.051				95.167	17.990	77.177							77,1	100,0	75,5	85,3		85,3	
17	Sở Y tế	510.811		509.760	1.051		1.051	492.970		492.611			359		359		89,5	160,2	81,2				
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	565.290	3.734	561.556				547.835	3.734	544.101							96,5		96,6	34,2		34,2	
19	Ban Dân tộc	158.880	60	93.385	65.435		65.435	15.695		9.837			5.858		5.858		96,9	100,0	96,9				
20	Sở Thông tin & truyền thông	57.187	2.950	49.214	5.023		5.023	41.718	692	35.697			5.329		5.329		9,9		10,5	9,0		9,0	
21	Sở Ngoại vụ	10.232		10.232				9.917		9.917							73,0	23,5	72,5	106,1		106,1	
22	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên	447		447				265		265							96,9		96,9				
<b>I.2</b>	<b>Khối đoàn thể và hỗ trợ các hội</b>	<b>116.849</b>		<b>108.049</b>	<b>8.800</b>		<b>8.800</b>	<b>99.076</b>		<b>92.568</b>			<b>6.507</b>		<b>6.507</b>		<b>59,3</b>		<b>59,3</b>				
1	UB Mặt trận tổ quốc tỉnh	30.062		29.662	400		400	29.593		29.207							84,8		85,7	73,9		73,9	
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	23.788		17.608	6.180		6.180	14.276		9.713			386		386		98,4		98,5	96,6		96,6	
3	Hội Cựu chiến binh	2.155		2.155				2.130		2.130			0		0		60,0		55,2	73,8		73,8	
4	Hội Nông dân	20.197		18.177	2.020		2.020	15.389		14.031			1.357		1.357		98,8		98,8				
													1.357		1.357		76,2		77,2	67,2		67,2	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)														
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHINH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU						
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN							
5	Tỉnh đoàn Thanh niên	13.398		13.198	200		200	11.603		11.403					200		200				86,6		86,4	99,9		99,9		
6	Hội Đông Y	1.790		1.790				1.767		1.767							0				98,7		98,7					
7	Hội chữ Thập đỏ	4.171		4.171				4.146		4.146											99,4		99,4					
8	Hội Văn học nghệ thuật	8.257		8.257				7.595		7.595											92,0		92,0					
9	Hội làm vườn	397		397				397		397											100,0		100,0					
10	Hội Nhà báo	2.492		2.492				2.265		2.265											90,9		90,9					
11	Hội người mù	471		471				470		470											99,8		99,8					
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam	507		507				506		506											99,8		99,8					
13	Hội Người cao tuổi	582		582				581		581											99,9		99,9					
14	Hội cựu thanh niên xung phong	198		198				198		198											100,0		100,0					
15	Hội Luật gia	151		151				150		150											99,4		99,4					
16	Hội Khuyến học	511		511				511		511											100,0		100,0					
17	Văn phòng ban ATGT	4.215		4.215				4.192		4.192											99,5		99,5					
18	Liên hiệp hội khoa học	1.491		1.491				1.484		1.484											99,5		99,5					
19	Hội hữu nghị VN- Lào	893		893				893		893											100,0		100,0					
20	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	492		492				388		388											78,9		78,9					
21	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	350		350				260		260											74,4		74,4					
22	Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	280		280				280		280											100,0		100,0					
<b>I.3</b>	<b>Khối tỉnh ủy</b>	<b>191.406</b>		<b>191.406</b>	<b>0</b>		<b>175.679</b>	<b>175.679</b>		<b>175.679</b>		<b>0</b>		<b>0</b>		<b>0</b>					<b>91,8</b>	<b>0,0</b>	<b>91,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
<b>I.4</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>3.630.766</b>	<b>3.208.347</b>	<b>418.428</b>	<b>3.990</b>	<b>0</b>	<b>3.990</b>	<b>3.712.945</b>	<b>3.329.711</b>	<b>380.544</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.690</b>	<b>0</b>	<b>2.690</b>	<b>0</b>	<b>102,3</b>	<b>103,8</b>	<b>90,9</b>	<b>67,4</b>	<b>0,0</b>	<b>67,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>67,4</b>			
1	Đài Phát thanh truyền hình	89.728	28.000	61.728				78.981	17.311	61.670							88,0	61,8	99,9									
2	Trường Chính trị tỉnh	11.734		11.734				11.733		11.733							100,0		100,0									
3	Trường Cao đẳng y tế	7.329		7.329				6.674		6.674							91,1		91,1									
4	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	69.993		69.993				59.714		59.714							85,3		85,3									
5	Trường MN CĐSP	4.178		4.178				4.147		4.147							99,3		99,3									
6	Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên	15.694		12.894	2.800		2.800	9.216		7.716			1.500		1.500		58,7		59,8	53,6					53,6			
7	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNN	95.517	74.691	20.826				86.102	65.276	20.826							90,1	87,4	100,0									
8	UB Đoàn kết công giáo	435		435				433		433							99,6		99,6									
9	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	2.024		2.024				1.970		1.970							97,3		97,3									
10	TT Thông tin tỉnh Thái Nguyên	14.777		14.777				14.582		14.582							98,7		98,7									
11	Nhà khách VP UBND tỉnh Thái Nguyên	1.005		1.005				999		999							99,4		99,4									
12	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	160		160				60		60							37,5		37,5									
13	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh TN	920		920				920		920							100,0		100,0									
14	Công an tỉnh	109.968	87.397	21.581	990		990	52.291	22.446	28.854			990		990		47,6	25,7	133,7	100,0					100,0			



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
39	Chi cục Kiểm lâm	11.947	11.947				11.947	11.947												
40	Chi cục phát triển nông thôn	116	116				116	116						100,0	100,0					
41	Chi cục Thủy lợi	14.862	14.862				14.727	14.727						99,1	100,0					
42	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	113.670	113.670				111.192	111.192						97,8	99,1					
43	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh	31.766	31.766				20.349	20.349						64,1	64,1					
44	Trung tâm pháp y	16.913	16.913				13.164	13.164						77,8	77,8					
45	Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên	5.000	5.000				5.000	5.000						100,0	100,0					
46	Trung tâm quỹ đất tỉnh	34.784	34.784				27.896	27.896						80,2	80,2					
47	Ngân hàng Chính sách	15.000	15.000				15.000	15.000						100,0	100,0					
48	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung vốn điều lệ)	5.000	5.000				5.000	5.000						100,0	100,0					
49	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung vốn điều lệ)	2.000	2.000				2.000	2.000						100,0	100,0					
50	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung vốn điều lệ)	1.750	1.750				1.750	1.750						100,0	100,0					
51	Các công ty thuộc Tập đoàn Samsung (Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng)	141.382	141.382				141.382	141.382						100,0	100,0					
I.5	<b>Bảo hiểm Xã hội tỉnh</b>	<b>340.000</b>		<b>340.000</b>			<b>311.365</b>		<b>311.365</b>					<b>91,6</b>		<b>91,6</b>				
II	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>2.130</b>					<b>36.871</b>			<b>36.871</b>				<b>1.731,0</b>						
III	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>					<b>1.000</b>			<b>1.000</b>				<b>100,0</b>						
IV	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>133.994</b>																		
V	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>168.557</b>																		
VI	<b>CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>1.959.446</b>					<b>1.931.067</b>							<b>98,6</b>						
VII	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>						<b>8.911.296</b>						<b>8.911.296</b>							



**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	<b>Tổng số</b>	5.709.784	3.750.338	1.959.446	615.485	332.977	1.010.984	5.639.387	3.708.320	1.931.067	604.558	323.591	1.002.917	98,8	98,9	98,6	0,0	97,2	99,2
1	Thành phố Thái Nguyên	233.528	0	233.528	104.807	87.136	41.585	225.897	0	225.897	104.340	80.308	41.249	96,7	0,0	96,7	99,6	92,2	99,2
2	Thành phố Sông Công	287.047	159.379	127.668	87.967	30.857	8.845	287.047	159.379	127.668	87.967	30.857	8.845	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3	Thành phố Phổ Yên	459.169	367.206	91.963	25.405	37.398	29.160	458.712	367.206	91.506	25.405	36.959	29.143	99,9	100,0	99,5	100,0	98,8	99,9
4	Huyện Đại Từ	1.047.716	734.998	312.718	71.123	42.826	198.769	1.041.419	728.707	312.712	71.123	42.821	198.769	99,4	99,1	100,0	100,0	100,0	100,0
5	Huyện Phú Lương	623.532	451.229	172.303	63.858	23.312	85.133	617.916	446.235	171.681	63.858	23.029	84.793	99,1	98,9	99,6	100,0	98,8	99,6
6	Huyện Phú Bình	737.892	562.547	175.345	55.552	38.082	81.711	727.077	552.263	174.814	55.157	38.082	81.576	98,5	98,2	99,7	99,3	100,0	99,8
7	Huyện Đồng Hỷ	572.773	396.305	176.468	61.994	22.900	91.573	572.773	396.305	176.468	61.994	22.900	91.573	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8	Huyện Định Hoá	953.593	581.908	371.685	45.994	18.106	307.585	936.423	569.866	366.557	45.930	18.106	302.521	98,2	97,9	98,6	99,9	100,0	98,4
9	Huyện Võ Nhai	794.534	496.766	297.768	98.785	32.360	166.623	772.123	488.360	283.763	88.785	30.530	164.448	97,2	98,3	95,3	89,9	94,3	98,7



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán						Quyết toán																		So sánh (%)					
		Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Tổng số	Trong đó			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
	<b>TỔNG SỐ</b>	763.825	423.960	339.865	647.631	441.311	206.319	56.435	0	0	0	56.435	56.435	0	278.333	230.478	230.478	0	47.854	47.854	0	312.862	210.833	210.833	0	102.029	102.029	0	84,8	104,1	60,7
I	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	169.546	20.500	149.046	69.651	12.642	57.009	8.321	0	0	0	8.321	8.321	0	21.800	0	0	0	21.800	21.800	0	39.529	12.642	12.642	0	26.887	26.887	0	41,1	61,7	38,2
1	Sở Lao động TBXH	36.458		36.458	11.919	0	11.919	3.398	0			3.398	3.398		0	0			0	0		8.521	0			8.521	8.521		32,7		32,7
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5.023		5.023	5.329	0	5.329	2.845	0			2.845	2.845		1.923	0			1.923	1.923		561	0			561	561		106,1		106,1
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	19.138		19.138	16.327	0	16.327	1.953	0			1.953	1.953		14.374	0			14.374	14.374		0	0			0			85,3		85,3
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.180		6.180	4.564	0	4.564	0	0			0	-		700	0			700	700		3.864	0			3.864	3.864		73,8		73,8
5	Sở Y tế	1.051		1.051	359	0	359	125	0			125	125		0	0			0	0		234	0			234	234		34,2		34,2
6	Liên minh HTX	2.800		2.800	1.500	0	1.500	0	0			0	-		1.500	0			1.500	1.500		0	0			0			53,6		53,6
7	Hội Nông dân tỉnh	2.020		2.020	1.357	0	1.357	0	0			0	-		1.357	0			1.357	1.357		0	0			0			67,2		67,2
8	UBMTTQ tỉnh	400		400	386	0	386	0	0			0	0		386	0			386	386		0	0			0			96,6		96,6
9	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	29.305	20.500	8.805	20.316	12.642	7.673	0	0			0	0		170	0			170	170		20.146	12.642	12.642		7.504	7.504		69,3	61,7	87,1
10	Tỉnh đoàn Thái Nguyên	200		200	200	0	200	0	0			0	0		200	0			200	200		0	0			0			99,9		99,9
11	Công an tỉnh	990		990	990	0	990	0	0			0	0		990	0			990	990		0	0			0					
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	200		200	200	0	200	0	0			0	0		200	0			200	200		0	0			0					
13	Ban Dân tộc	65.435		65.435	5.858	0	5.858	0	0			0	0		0	0			0	0		5.858	0			5.858	5.858		9,0		9,0
14	Sở Tư pháp	346		346	346	0	346	0	0			0	0		0	0			0	0		346	0			346	346		100,0		100,0
II	<b>Ngân sách huyện</b>	594.279	403.460	190.819	577.980	428.669	149.311	48.114	0	0	0	48.114	48.114	0	256.533	230.478	230.478	0	26.054	26.054	0	273.333	198.191	198.191	0	75.142	75.142	0	97,3	106,2	78,2
1	Thành phố Thái Nguyên	28.544	19.362	9.182	34.407	25.294	9.113	4.536	0			4.536	4.536		26.872	23.953	23.953		2.919	2.919		2.999	1.342	1.342		1.658	1.658		120,5	130,6	99,2
2	Thành phố Sông Công	8.773	5.060	3.713	8.483	4.364	4.119	3.244	0			3.244	3.244		4.981	4.364	4.364		617	617		259	0			259	259		96,7	86,2	110,9
3	Thành phố Phổ Yên	17.734	9.571	8.163	19.444	11.510	7.933	4.653	0			4.653	4.653		10.933	9.407	9.407		1.526	1.526		3.857	2.103	2.103		1.754	1.754		109,6	120,3	97,2
4	Huyện Đại Từ	87.481	57.794	29.687	76.885	54.472	22.413	8.167	0			8.167	8.167		43.238	37.820	37.820		5.417	5.417		25.480	16.652	16.652		8.828	8.828		87,9	94,3	75,5
5	Huyện Phú Lương	62.010	39.438	22.572	58.948	42.559	16.388	5.527	0			5.527	5.527		23.809	21.274	21.274		2.535	2.535		29.611	21.285	21.285		8.326	8.326		95,1	107,9	72,6
6	Huyện Phú Bình	50.744	36.815	13.929	65.558	52.097	13.461	5.616	0			5.616	5.616		51.939	47.606	47.606		4.334	4.334		8.003	4.491	4.491		3.512	3.512		129,2	141,5	96,6
7	Huyện Đồng Hỷ	66.438	45.333	21.105	71.657	58.205	13.452	2.523	0			2.523	2.523		25.372	22.789	22.789		2.584	2.584		43.762	35.417	35.417		8.345	8.345		128,4	63,7	
8	Huyện Định Hoá	154.177	114.339	39.838	117.130	93.806	23.324	8.355	0			8.355	8.355		53.975	49.294	49.294		4.681	4.681		54.800	44.512	44.512		10.288	10.288		82,0	58,5	
9	Huyện Võ Nhai	118.378	75.748	42.630	125.469	86.361	39.108	5.495	0			5.495	5.495		15.413	13.972	13.972		1.441	1.441		104.561	72.389	72.389		32.172	32.172		114,0	91,7	